

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2022/DS-ST

Ngày: 06 - 9 - 2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Huệ

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Ngọc Phụng

Ông Đỗ Thanh Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Minh Thơ - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Duyên Em - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 58/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2022, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 166/2022/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2022, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số 70, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1962;

2. Ông Trần Văn M, sinh năm 1961;

3. Anh Trần Văn Đ, sinh năm 1990;

Cùng địa chỉ: Số 139, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, bà C có mặt, bà Đ, ông M và anh Đ vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị C trình bày:

Do có mối quan hệ là người địa phương, trong thời gian từ năm 2018 đến năm 2020, bà C có cho bà Đ vay nhiều lần với tổng số tiền là 775.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Ngày 02/4//2018 bà Đ vay 150.000.000 đồng, lãi suất 4%/ tháng, trả lãi được 60.000.000 đồng;
- Ngày 13/10/2018 bà Đ vay 140.000.000 đồng, lãi suất 4%/ tháng, trả lãi được 30.000.000 đồng;
- Ngày 25/4/2019 bà Đ vay 130.000.000 đồng, lãi suất không nhớ, nhưng trả lãi được 5.000.000 đồng;
- Ngày 25/10/2020 bà Đ vay 280.000.000 đồng, lãi suất 6%, đóng lãi được 12.000.000 đồng.
- Ngoài ra, trong khoảng thời gian năm 2020, bà Đ còn có hỏi vay nhiều lần với tổng cộng số tiền là 75.000.000 đồng.

Trong tất cả các lần vay đều không có thời hạn, bà Đ là người trực tiếp nhận tiền và đóng lãi, khi vay tiền bà Đ nói mục đích vay tiền để sử dụng chung cho gia đình và để trả nợ ngân hàng, nên khi bà Đ không trả số tiền nợ vay thì chồng và con bà Đ có ký vào giấy nhận nợ với số tiền còn nợ 775.000.000 đồng. Về lãi suất các lần vay do hai bên tự thỏa thuận mức lãi, tiền lãi trả hàng tháng và khi đóng lãi hai bên không có làm giấy tờ gì. Bà C không thừa nhận số tiền lãi bà Đ đã trả cho bà như lời trình bày của bà Đ.

Về tài liệu, chứng cứ bà C cung cấp khi khởi kiện là: 03 giấy viết tay bà C xác định đều do bà Đ viết (trong đó có 02 giấy viết tay tiêu đề biên nhận do bà Đ viết ký tên và có chữ ký của chồng bà Đ là ông M và 01 giấy viết tay với tiêu đề "giấy nhận nợ đề ngày 24/10/2021" là do bà Đ viết và ký tên, có chữ ký của chồng bà là ông Trần Văn M và con Trần Văn Đ với nội dung nhận còn nợ bà C số tiền đã vay là 775.000.000 đồng). Bà C cho rằng sở dĩ có 03 giấy viết tay là do bà Đ không khả năng trả nợ cho bà, nên bà yêu cầu bà Đ viết các giấy tay, cho đến ngày 24/10/2021 hai bên tính lại số tiền nợ và bà Đ có viết giấy viết tay với tiêu đề "giấy nhận nợ đề ngày 24/10/2021" với nội dung thể hiện còn nợ bà C số tiền đã vay là 775.000.000 đồng.

Bà C xác định bà Đ có viết một giấy viết tay với nội dung hứa trả mỗi năm là 50.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền nợ, từ ngày 24/10/2021 đến 24/10/2022 trả cho bà C là 50.000.000 đồng, đồng thời phải trả tiền lãi hàng tháng theo mức lãi suất của ngân hàng quy định, nhưng do bà Đ không thực hiện việc trả lãi hàng tháng như đã hứa nên bà C cho rằng bà Đ vi phạm nghĩa vụ và giấy viết tay của bà Đ đưa bà C không còn giá trị nên bà C xé bỏ, hiện tại không còn giữ.

Bà C cho rằng do bà Đ và ông M cùng anh Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Đ, ông Trần Văn M, anh Trần Văn Đ có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền nợ gốc đã vay là 775.000.000 đồng, trả một lần, không yêu cầu tính lãi, không đồng ý việc bà Đ có yêu cầu được trả mỗi năm là 50.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà C, bà Đ thừa nhận hiện tại còn nợ bà C số tiền nợ gốc đã vay là 775.000.0000 đồng, cụ thể các lần vay của bà C như sau:

- Ngày 02/4/2018 vay số tiền là 150.000.000 đồng, lãi suất 4%/ tháng, đóng lãi được 144.000.000 đồng.

- Ngày 13/4/2017 có vay số tiền là 140.000.000 đồng, lãi suất 4%/ tháng, đóng lãi được 216.000.000 đồng.

- Ngày 25/11/2019 vay số tiền là 130.000.000 đồng, lãi suất 6%/ tháng, đóng lãi được 12.000.000 đồng.

- Ngày 25/10/2020 vay số tiền là 280.000.000 đồng, lãi suất 6%, đóng lãi được 02 tháng là 33.600.000 đồng.

- Ngoài ra trong khoảng thời gian năm 2020, bà Đ còn có hỏi vay nhiều lần tổng cộng lại số tiền là 75.000.000 đồng.

Bà Đ cho rằng khi vay tiền bà Đ là người trực tiếp hỏi vay nhưng chồng con bà biết rõ việc vay tiền, vì mục đích vay tiền để gia đình cùng chăn nuôi, nhưng do làm ăn thu lỗ nên không khả năng trả nợ.

Bà Đ thừa nhận về các tài liệu, chứng cứ bà C cung cấp khi khởi kiện như lời trình bày của bà C, đồng thời xác định giấy viết tay với tiêu đề "giấy nhận nợ đề ngày 24/10/2021" là do bà Đ viết và ký tên, có chữ ký của chồng Trần Văn M và con Trần Văn Đ với nội dung nhận còn nợ bà C số tiền đã vay là 775.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà C thì bà Đ thừa nhận vợ chồng bà và con là Trần Văn Đ còn nợ bà C số tiền nợ gốc đã vay là 775.000.000 đồng lãi suất của từng lần vay do hai bên thỏa thuận, việc đóng lãi hai bên không có làm giấy tờ. Do bà C không yêu cầu trả lãi tiếp và chỉ yêu cầu trả nợ gốc, nên bà Đ không yêu cầu Tòa án xem xét lại phần lãi bà Đ đã đóng cho bà C. Hiện tại gia đình không khả năng trả nợ xin trả dần mỗi năm 50.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, việc hứa trả dần hàng năm bà Đ có viết một giấy viết tay hứa từ ngày 24/10/2021 đến 24/10/2022 trả cho bà C là 50.000.000 đồng, cho đến khi hết nợ và tiếp tục trả lãi cho bà C theo lãi suất ngân hàng, giấy này do bà C giữ.

Bà Đ có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Đối với bị đơn là bà ông Trần Văn M và anh Trần Văn Đ mặc dù Tòa án đã thông báo hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không tham gia các phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và cũng không có ý kiến phản hồi gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật và chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng đúng theo quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Việc chấp hành luật tố tụng của nguyên đơn: Bà C thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 70, 71 Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành luật tố tụng của bị đơn: Bà Đ thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông M, anh Đ không có ý kiến về việc giải quyết vụ án là chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các điều 463, 466 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ, ông Trần Văn M và anh Trần Văn Đ có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền nợ gốc đã vay là 775.000.000 (bảy trăm bảy mươi lăm triệu) đồng.

Về lãi suất: ghi nhận bà C không yêu cầu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Đ, ông Trần Văn M và anh Trần Văn Đ có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền nợ gốc vay là 775.000.000 đồng. Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của bà C xác định vụ án có quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại Điều 463 của Bộ Luật Dân sự năm 2015. Quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị Đ, ông Trần Văn M và anh Trần Văn Đ là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Đ có yêu cầu xét xử vắng mặt; ông Trần Văn M và anh Trần Văn Đ mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với các bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Nguyễn Thị C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Đ, ông Trần Văn M, anh Trần Văn Đ có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền nợ gốc đã vay là 775.000.000 đồng, trả một lần, không yêu cầu tính lãi.

[2.2] Đối với bị đơn ông Trần Văn M và anh Trần Văn Đ đã được Tòa án thông báo hợp lệ về các phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai, chứng cứ và tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà C.

[2.3] Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị Đ thừa nhận về các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, bà thừa nhận còn nợ của bà C số tiền nợ gốc đã vay là 775.000.000 đồng. Việc bà Nguyễn Thị Đ thừa nhận còn nợ của bà C

số tiền nợ gốc đã vay là 775.000.000 đồng đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.4] Bà Đ cho rằng các lần vay tiền của bà C là do bà là người trực tiếp hỏi vay và nhận tiền nhưng bà Đ xác định chồng bà là ông Trần Văn M và con bà là anh Trần Văn Đ biết rõ việc vay tiền vì mục đích vay tiền của bà để gia đình cùng chăn nuôi, nhưng do làm ăn thu lỗ nên gia đình bà không khả năng trả nợ cho bà C. Đồng thời, đối với giấy viết tay với tiêu đề "giấy nhận nợ đề ngày 24/10/2021" thì bà Đ thừa nhận do bà Đ viết và có chữ ký của con là Trần Văn Đ và chồng bà là ông Trần Văn M. Từ đó, có cơ sở xác định ông Trần Văn M anh Trần Văn Đ có trách nhiệm liên đới cùng bà Đ trả số tiền nợ gốc đã vay cho bà C.

Do bên phía bị đơn là bà Đ, anh Mốt và anh Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên yêu cầu khởi kiện của của bà C là có căn cứ, cần buộc bà Nguyễn Thị Đ, ông Trần Văn M, anh Trần Văn Đ có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền nợ gốc đã vay là 775.000.000 đồng.

[2.5] Đối với ý kiến của bà Đ có yêu cầu xem xét cho gia đình bà trả nợ cho bà C mỗi năm 50.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền nợ là 775.000.000 đồng. Bà C cho rằng trước đây bà có đồng ý cho bà Đ trả dần mỗi năm 50.000.000 đồng cho đến khi hết nợ nhưng với điều kiện là bà Đ hứa sẽ trả tiền lãi hàng tháng cho bà C của số tiền còn nợ theo mức lãi suất ngân hàng quy định, nhưng bà Đ không thực hiện việc trả lãi theo thỏa thuận đã hứa, nên bà C không đồng ý để cho bà Đ trả số tiền còn nợ mỗi năm là 50.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Từ đó không thể xem xét yêu cầu này cho bà Đ.

[2.6] Về tiền lãi: lãi suất của từng lần vay do hai bên thỏa thuận, mức lãi suất là cao hơn so với quy định của pháp luật, số tiền lãi bà Đ trả cho bà C giữa bà C và bà Đ trình bày không thống với nhau, khi bà Đ trả tiền lãi cho bà C hai bên không có làm giấy tờ. Do bà C không yêu cầu trả tiền lãi tiếp và chỉ yêu cầu trả nợ gốc, nên bà Đ không yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền lãi bà Đ đã đóng cho bà C. Do vậy, Hội đồng xét xử không phải xem xét.

[3] Phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và ý kiến đề nghị về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của bà C được chấp nhận nên bà Đ, ông M và anh Đ phải chịu án phí của số tiền phải trả là 775.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Số tiền 400.000.000 đồng x 5% = 20.000.000 đồng;
- Số tiền 375.000.000 đồng x 4% = 15.000.000 đồng.

Như vậy, bà Đ, ông M và anh Đ phải có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 35.000.000 đồng, mỗi người phải chịu với số tiền là 11.666.600 đồng, nhưng do ông M và bà Đ là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Hoàn trả cho bà C số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 2 Điều 92; các Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ, ông Trần Văn M, anh Trần Văn Đ có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền nợ gốc là 775.000.000 (bảy trăm bảy mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Anh Trần Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 11.666.600 (mười một triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm) đồng và còn phải nộp số tiền này.

Ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị Đ là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.500.000 (mười bảy triệu, năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004752 ngày 03/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với các bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Về quyền yêu cầu thi hành án: trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Thanh Huệ

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Thanh Huệ

